

# **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÀNH DAT**

## **CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

### **1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÀNH DAT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THANH DAT INVESTMENT AND TECHNOLOGY DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: THANH DAT INTECH.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109189755

**3. Ngày thành lập:** 21/05/2020

### **4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 3 nhà số 9 phố Hạ Đình, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0867520314

Fax:

Email:

Website:

### **5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| <b>STT</b> | <b>Tên ngành</b>                                                                                                                                                                                                                                                                           | <b>Mã ngành</b> |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 1.         | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Khai thác mỏ và khai thác khoáng chất và nguyên như:<br>+ Nguyên liệu làm đá mài, các khoáng chất, graphite tự nhiên, và các chất phụ gia khác...<br>+ bột thạch anh, mica...<br>(không bao gồm khai thác vàng, đá quý, kim cương) | 0899            |
| 2.         | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                                                                                                                                                                              | 1080            |
| 3.         | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                                                                                                                                                                                                       | 2013            |
| 4.         | Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su                                                                                                                                                                                                                                        | 2211            |
| 5.         | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su                                                                                                                                                                                                                                                           | 2219            |
| 6.         | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                                                                                               | 2220            |
| 7.         | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                               | 2592            |
| 8.         | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>(Loại trừ Hoạt động Sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội )                                                                                                                                                             | 2599            |
| 9.         | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                         | 2640            |
| 10.        | Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)<br>Chi tiết: - Sản xuất van đóng mở của động cơ đốt trong;                                                                                                                                                          | 2811            |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 11. | Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu<br>Chi tiết: - Sản xuất cấu kiện thủy lực và hơi nước (bao gồm bơm thủy lực, động cơ thủy lực, xi lanh thủy lực, van thủy lực và hơi nước, vòi và bộ phận lắp nối thủy lực và hơi nước);        | 2812 |
| 12. | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác                                                                                                                                                                                                     | 2813 |
| 13. | Sản xuất máy thông dụng khác<br>Chi tiết: - Sản xuất miếng đệm cacbon và graphit                                                                                                                                                               | 2819 |
| 14. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                     | 3312 |
| 15. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                         | 3313 |
| 16. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                         | 3314 |
| 17. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                         | 3319 |
| 18. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                        | 3320 |
| 19. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                      | 5510 |
| 20. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(không bao gồm kinh doanh quầy bar, karaoke vũ trường)                                                                                                                                     | 5610 |
| 21. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                       | 5621 |
| 22. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                        | 5630 |
| 23. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết: Hoạt động sản xuất phim, video, chương trình truyền hình<br>(Loại trừ: Hoạt động sản xuất chương trình truyền hình, truyền hình thời sự - chính trị)     | 5911 |
| 24. | Hoạt động hậu kỳ                                                                                                                                                                                                                               | 5912 |
| 25. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                          | 6201 |
| 26. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                            | 6202 |
| 27. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết:<br>Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và máy vi tính khác chưa được phân loại vào đâu như: Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm | 6209 |
| 28. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                              | 4101 |
| 29. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                        | 4102 |
| 30. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                  | 4211 |
| 31. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                   | 4212 |
| 32. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                       | 4221 |
| 33. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                            | 4222 |
| 34. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                             | 4223 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 35. | Xây dựng công trình công ích khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình xử lý bùn.<br>Xây dựng các công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4229 |
| 36. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4291 |
| 37. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4292 |
| 38. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4293 |
| 39. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4299 |
| 40. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4311 |
| 41. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4312 |
| 42. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4321 |
| 43. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4322 |
| 44. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này.<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:<br>+ Thang máy, thang cuốn,<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động,<br>+ Dây dẫn chống sét,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung. | 4329 |
| 45. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4330 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 46. | <p>Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác</p> <p>Chi tiết: - Hoạt động xây dựng chuyên biệt sử dụng trong tất cả các kết cấu công trình nhưng yêu cầu phải có kỹ năng riêng chuyên sâu hoặc phải có thiết bị chuyên môn hóa như:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc,</li> <li>+ Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước,</li> <li>+ Chống ẩm các toà nhà,</li> <li>+ Đào giếng (trong ngành khai thác mỏ),</li> <li>+ Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối,</li> <li>+ Uôn thép,</li> <li>+ Xây gạch và đặt đá,</li> <li>+ Lắp mái các công trình nhà để ở,</li> <li>+ Lắp dựng và dỡ bỏ cốp pha, giàn giáo, loại trừ hoạt động thuê cốp pha, giàn giáo,</li> <li>+ Lắp dựng ống khói và lò sấy công nghiệp,</li> <li>+ Các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng trèo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao.</li> <li>- Các công việc dưới bề mặt;</li> <li>- Xây dựng bể bơi ngoài trời;</li> <li>- Rửa bằng hơi nước, phun cát và các hoạt động tương tự cho mặt ngoài công trình nhà;</li> <li>- Thuê cần trục có người điều khiển.</li> </ul> | 4390 |
| 47. | <p>Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác</p> <p>Chi tiết: Bán buôn ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)</p> <p>Bán buôn xe có động cơ</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4511 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 48. | <p>Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác</p> <p>Chi tiết: - Hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa ô tô:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Sửa chữa phần cơ, phần điện, hệ thống đánh lửa tự động,</li> <li>+ Bảo dưỡng thông thường,</li> <li>+ Sửa chữa thân xe,</li> <li>+ Sửa chữa các bộ phận của ô tô,</li> <li>+ Rửa xe, đánh bóng, phun và sơn,</li> <li>+ Sửa tấm chắn và cửa sổ,</li> <li>+ Sửa ghế, đệm và nội thất ô tô,</li> <li>+ Sửa chữa, bơm vá xăm, lốp ô tô, lắp đặt hoặc thay thế,</li> <li>+ Xử lý chống gỉ,</li> <li>+ Lắp đặt, thay phụ tùng và các bộ phận phụ trợ không thuộc công đoạn sản xuất;</li> </ul> <p>- Hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ khác:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Sửa chữa phần cơ, phần điện, các bộ phận khác của xe có động cơ khác,</li> <li>+ Bảo dưỡng thông thường,</li> <li>+ Sửa chữa thân xe,</li> <li>+ Rửa xe, đánh bóng, phun và sơn,</li> <li>+ Sửa chữa, bơm vá xăm, lốp lắp đặt hoặc thay thế,</li> <li>+ Xử lý chống gỉ,</li> <li>+ Lắp đặt, thay phụ tùng và các bộ phận phụ trợ không thuộc công đoạn sản xuất.</li> </ul> | 4520 |
| 49. | <p>Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác</p> <p>Chi tiết: Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ</p> <p>Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)</p> <p>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4530 |
| 50. | <p>Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa</p> <p>Chi tiết: Đại lý; môi giới hàng hóa</p> <p>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4610 |
| 51. | <p>Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống</p> <p>(trừ các loại nhà nước cấm)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4620 |
| 52. | <p>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình</p> <p>Chi tiết: - Bán buôn đồ dùng gia đình bằng sắt thép; - Bán buôn đồ dùng gia đình bằng kim loại;</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4649 |
| 53. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4651 |
| 54. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4652 |
| 55. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4653 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 56. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng ; - Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện ) - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) - Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659(Chính) |
| 57. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn quặng kim loại Bán buôn sắt, thép Bán buôn kim loại khác(Trừ vàng và các kim loại Nhà nước cấm )                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4662        |
| 58. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim<br>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                  | 4663        |
| 59. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất sử dụng trong nông nghiệp<br>Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>Bán buôn cao su<br>Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại                                                                                                                                                   | 4669        |
| 60. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4741        |
| 61. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép - Bán lẻ thiết bị lắp đặt vệ sinh: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su                                                                                                                                                                           | 4752        |
| 62. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4763        |
| 63. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4772        |
| 64. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4932        |
| 65. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4933        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 66. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5224 |
| 67. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển Logistics                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5229 |
| 68. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết<br>- Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;<br>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);<br>- Giáo dục dự bị;<br>- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém;<br>- Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn;<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Dạy đọc nhanh;<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;<br>- Dạy máy tính. | 8559 |
| 69. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8560 |
| 70. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 9511 |
| 71. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 9610 |
| 72. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư<br>(không bao gồm tư vấn thuế, pháp luật, kế toán, kiểm toán)                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6619 |
| 73. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(không bao gồm tư vấn thuế, pháp luật, kế toán, kiểm toán)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7020 |
| 74. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế kiến trúc công trình.<br>- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp.<br>- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp (lĩnh vực: xây dựng và hoàn thiện).<br>- Thiết kế và thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy                                                                                                           | 7110 |
| 75. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7120 |
| 76. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7310 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 77. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển<br>Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển<br>Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                               | 7730 |
| 78. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7911 |
| 79. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh lữ hành nội địa<br>Kinh doanh lữ hành quốc tế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7912 |
| 80. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch<br>Chi tiết:<br>- Cung cấp các dịch vụ đặt chỗ liên quan đến hoạt động du lịch: vận tải, khách sạn, nhà hàng, cho thuê xe, giải trí và thể thao;<br>- Cung cấp dịch vụ chia sẻ thời gian nghỉ dưỡng;<br>- Hoạt động bán vé cho các sự kiện sân khấu, thể thao và các sự kiện vui chơi, giải trí khác;<br>- Cung cấp dịch vụ hỗ trợ khách du lịch: cung cấp thông tin du lịch cho khách, hoạt động hướng dẫn du lịch;<br>- Hoạt động xúc tiến du lịch. | 7990 |
| 81. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8230 |
| 82. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;<br>(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                       | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.800.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 980.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                                          | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN VĂN ĐẠT  | Nhà 03 tầng 17 tòa G5 nhà CCDA Fivestar Garden, số 2 Kim Giang, Phường Kim Giang, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 686.000    | 6.860.000.000         | 70,000    | C2350257                                                                                    |         |
|     |                 |                                                                                                                               | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                                               | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                                               | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                                               | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                                               | Tổng số                   | 686.000    | 6.860.000.000         | 70,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                                               |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN THỊ THÚY | Đôi 2, Xã Đông Phương Yên, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                                                        | Cổ phần phổ thông         | 147.000    | 1.470.000.000         | 15,000    | 034189007878                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                                                               | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                                               | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                                               | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                                               | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                                               | Tổng số                   | 147.000    | 1.470.000.000         | 15,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                                               |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                |                                                                    |                           |         |               |        |              |
|---|----------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | NGUYỄN PHÚ HUY | Thôn Đình, Xã Sơn Đồng, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 147.000 | 1.470.000.000 | 15,000 | 001092008338 |
|   |                |                                                                    | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                    | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                    | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                    | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                |                                                                    | Tổng số                   | 147.000 | 1.470.000.000 | 15,000 |              |
|   |                |                                                                    |                           |         |               |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN ĐẠT

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 30/06/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Hộ chiếu Việt Nam

Số giấy chứng thực cá nhân: C2350257

Ngày cấp: 30/09/2016

Nơi cấp: Cục quản lý xuất nhập cảnh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Nhà 03 tầng 17 tòa G5 nhà CCDA Fivestar Garden, số 2 Kim Giang, Phường Kim Giang, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Nhà 03 tầng 17 tòa G5 nhà CCDA Fivestar Garden, số 2 Kim Giang, Phường Kim Giang, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội